

MODEL 1: CLAUSE OF REASON (Mệnh đề chỉ nguyên nhân)

BECAUSE / SINCE / AS / BECAUSE OF

°BECAUSE / SINCE / AS + Clause (S + Verb ...)

Danh từ

°BECAUSE OF + Ngõõ danh từ (adj + noun / my , your , her , his + n

V_ING

CÁCH CHUYỂN CLAUSE -> PHRASE (Ngõõ danh từ)

1. the weather was bad. -> the bad weather

the weather was cold

Subject (noun) + be + Adj -> the Adj + noun

2. she is beautiful . -> her beauty

he is old -> his old age

**Subject (I , you , he , she...) + be + Adj
-> tính từ sở hữu (my , your , his...) + noun**

3. it rains heavily. -> the heavy rain

she behaves well -> her good behavior

Subject + verb + Adv -> the Adj + noun

Note : verb -> noun , Adv -> Adj

4. computers were invented -> the invention of computers.

Examples

1. Mary didn't go to school *because she was sick*.

-> Mary didn't go to school *because of her sickness / her being sick / being sick* .

2. She got ill *because she worked very hard*.

-> *Because of (her) working very hard*, she got ill.

3. These students arrived late *because there was the traffic jam*.

-> These students arrived late *because of the traffic jam*.

4. He left school *because of his poor family*.

-> He left school *because his family was poor*.

5. *Because the weather was cold* , we stayed at home.

-> *Because of the cold weather*, we stayed at home.

Exercise 1.

1. The teacher is sick, so we have no class tomorrow.

-> Because the teacher is sick. We have no class tomorrow.

->Because of

2. That restaurant is so dirty that nobody wants to eat there.

-> Because that restaurant is dirty, nobody wants to eat there.

->Because of

3. The fog prevented us from going out.

->Because of the fog, we didn't / couldn't go out.

->Because

4. Because she behaves well, everybody loves her.-> *Because of*.....

5. He couldn't come because of his serious illness.-> *Because*.....

6. (The traffic was heavy)

-> *We were late to the meeting because of*.....

7. (It was noisy in the next department)
 -> *I couldn't get to sleep last night because of*.....
8. Because of my mother illness . I stayed at home to take care of her.
 -> *Because*.....
9. We fell asleep in front of the TV because of our tiredness.
 -> *Because*.....
10. He can't work hard *because he was old*. -> He can't work hard *because of*
11. The flight was cancelled because of the fog.-> *Because*.....
12. Many people refused to do Paula's job because of the danger.
 -> *Because*.....
13. They usually have rows with each other because of their poverty.
 -> *Because*.....
14. Because of my friend's absence, I have to copy the lesson for him.
 -> *Because*.....

CÁC CẶP ĐỘNG TỪ , DANH TỪ VÀ TÍNH TỪ THÔNG DỤNG

<i>absent (a) / absence (n) : vắng mặt</i> <i>behave (verb) / behavior (n) : cách cư xử</i> <i>beautiful (a) / beauty (n)</i> <i>careful (a) / carefulness (n) : cẩn thận</i> <i>careless (a) / carelessness (n) : bất cẩn</i> <i>convenient (a) / convenience (n)</i> <i>cloudy (a) : có mây / cloud (n)</i> <i>dangerous (a) / danger (n)</i> <i>dark (a) / darkness (n)</i> <i>deaf (a) / deafness (n) : điếc</i> <i>died (a) / death (n)</i> <i>difficult (a) / difficulty (n)</i> <i>foggy (a) / fog (n)</i> <i>good- hearted (a) / good – heartedness : tốt bụng</i> <i>green (a) / greenness (n)</i> <i>generous (a) / generosity (n)</i> <i>high (a) / height (n)</i> <i>hungry (a) / hunger (n)</i> <i>honest (a) / honesty (n) : chân thật</i> <i>ill (a) / illness (n)</i> <i>important (v) / importance (n)</i>	<i>innocent (a) / innocence (n) : vô tội</i> <i>kind (a) / kindness (n)</i> <i>late (a) / lateness (n)</i> <i>lazy (a) / laziness (n)</i> <i>noisy (a) / noise (n)</i> <i>nervous (a) / nervousness (n) : Hồi hộp</i> <i>old (a) / old age (N. phr)</i> <i>rainy (a) / rain (n)</i> <i>rain (v) / rain (n)</i> <i>refuse (v) / refusal (n) : từ chối</i> <i>rich (a) / richness (n)</i> <i>sick (a) / sickness (n)</i> <i>sad (a) / sadness (n)</i> <i>successful (a) / success (n) : thành công</i> <i>short (a) / shortage (n) : sự thiếu</i> <i>snowy (a) : có tuyết / snow (n)</i> <i>strong (a) / strength (n) : sức mạnh</i> <i>tired (a) / tiredness (n)</i> <i>weak (a) / weakness (n)</i> <i>wise (a) / wisdom (n) : thông thái , khôn ngoan , trí khôn</i>
---	---

MODEL 2 : CLAUSES OF CONCESSION (Mệnh đề chỉ nhượng bộ)

Although Even though Though	+ clause	In spite of Despite	+ noun / pronoun + noun phrase (adj + n...) gerund phrase (V-ing + adj)
EXAMPLES 1. I decided to accept the job <i>although the salary was low</i> . -> <i>In spite of the low salary / the salary being low</i> , I decided to accept the job. 2. <i>Even though/ Although / Though it was cold</i> , I went swimming -> I went swimming <i>despite / in spite of the cold weather</i> .			

3. *Even though her grades were low* , she was admitted to the university.
 -> *In spite of / Despite her low grades*, she was admitted to the university.
4. Although Bill took a taxi, he still came late for the meeting.
 -> In spite of taking a taxi, Bill still came late for the meeting.

EXERCISE 2

1. Although it was very noisy , we continued to study our lesson.
 -> *Despite*
2. He agreed to play tennis in spite of his tiredness.
 -> *Although*
3. Although both his legs were broken in the crash, he managed to get out of the car before it exploded.
 -> *Despite his*
4. I like living in the dorm even though it is noisy.-> *In spite of the*
5. Even though the work was hard , they enjoyed themselves.
 -> *Despite*
6. They wanted to climb the mountain even though it was dangerous.
 -> *Despite*
7. Although the weather was extremely hot , they went jogging in the park.
 -> *In spite of the*
8. Though I knew the danger of smoking , I didn't give it up.
 -> *In spite of*
9. In spite of his age , Mr Benson runs seven miles before breakfast.
 -> *Although*
10. In spite of Marcy's sadness at losing the contest , she managed to smile.
 -> *Although*
11. Despite her dislike of coffee , she drank it to keep herself warm.
 -> *Although*
12. In spite of the high prices , my daughters insist on going to the movies every Saturday.
 -> *Although*
13. Mary went to work although she was ill.
 -> *In spite of*
14. He went to school though he was sick.
 -> *In spite of*
15. The plane took off although it was foggy.-> *In spite of*

Cụm từ có giới từ thông dụng

1. From time to time (occasionally): **thỉnh thoảng**.

We visit the museum **from time to time** (**Thỉnh thoảng** chúng tôi đến thăm viện bảo tàng.)

2. Out of town (away): **đi vắng, đi khỏi thành phố**.

I can not see her this week because she's **out of town**. (Tuần này tôi không thể gặp cô ấy vì cô ấy đã **đi khỏi thành phố**.)

3. Out of date (old): **cũ, lỗi thời**.

Don't use that dictionary. It's **out of date**. (Đừng dùng cuốn từ điển đó, nó **lỗi thời** rồi.)

4. Out of work (jobless, unemployed): **thất nghiệp**.

I've been **out of work** for long. (Tôi đã bị **thất nghiệp** lâu rồi.)

5. Out of the question (impossible): **không thể được**.

Your request for an extension of credit is **out of question**. (Yêu cầu kéo dài thời gian tín dụng của anh thì **không thể được**.)

6. Out of order (not functioning): **hư, không hoạt động**.

Our telephone is **out of order**. (Điện thoại của chúng tôi bị **hư**.)

7. By then: **vào lúc đó**.

He'll graduate in 2009. **By then**, he hope to have found a job. (Anh ấy sẽ tốt nghiệp vào năm 2009. **Vào lúc đó** , anh ấy hi vọng đã tìm được một việc làm.)

8. By way of (via): **ngang qua, qua ngã.**

We are driving to Atlanta **by way of** Boston Rouge. (Chúng tôi sẽ lái xe đi Atlanta **qua ngã** Boston Rouge.)

9. By the way (incidentally): **tiện thể.**

10. By the way, I've got two tickets for Saturday's game. Would **you** like to go with me? (Tôi có 2 vé xem trận đấu ngày thứ bảy. **Tiện thể**, bạn có muốn đi với tôi không?)

11. By far (considerably): **rất, rất nhiều.**

This book is **by far** the best on the subject. (Cuốn sách này **rất** hay về đề tài đó.)

12. By accident (by mistake): **ngẫu nhiên, không cố ý.**

Nobody will receive a check on Friday because the wrong cards were put into the computer **by accident**. (Không ai sẽ nhận được bưu phiếu vào ngày thứ sáu vì những phiếu sai **vô tình** đã được đưa vào máy điện toán.)

13. In time (not late, early enough): **không trễ, đủ sớm.** / **Just in time** : **kịp thời**

We arrived at the airport **in time** to eat before the plane left. (Chúng tôi đến phi trường **vừa đủ thời gian** để ăn trước khi phi cơ cất cánh.)

14. In touch with (in contact with): **tiếp xúc, liên lạc với.**

It's very difficult to get **in touch with** her because she works all day. (Rất khó **tiếp xúc** với cô ấy vì cô ấy làm việc cả ngày.)

15. In case (if): **nếu, trong trường hợp.**

I'll give you the key to the house so you'll have it in case I arrive a little late. (Tôi sẽ đưa cho anh chiếc chìa khóa ngôi nhà để anh có nó **trong trường hợp** tôi đến hơi trễ một chút.)

16. In the event that (if): **nếu, trong trường hợp.**

In the event that **you** win the prize, **you** will be notified by mail. (**Trong trường hợp** anh đoạt giải thưởng, anh sẽ được thông báo bằng thư.)

17. In no time at all (in a very short time): **trong một thời gian rất ngắn.**

He finished his assignment **in no time at all**. (Anh ta làm bài xong **trong một thời gian rất ngắn**.)

18. In the way (obstructing): **choán chỗ, cản đường.**

He could not park his car in the driveway because another car was **in the way**. (Anh ta không thể đậu xe ở chỗ lái xe vào nhà vì một chiếc xe khác đã **choán chỗ**.)

19. On time (punctually): **đúng giờ.**

Despite the bad weather, our plane left **on time**. (Mặc dù thời tiết tiết xấu, máy bay của chúng tôi đã cất cánh **đúng giờ**.)

20. On the whole (in general): **nói chung, đại khái.**

On the whole, the rescue mission was well excuted. (**Nói chung**, sứ mệnh cứu người đã được thực hiện tốt.)

21. On sale: **bán giảm giá.**

Today this item is **on sale** for 25\$. (Hôm nay mặt hàng này **bán giảm giá** còn 25 đô la.)

22. At least (at minimum): **tối thiểu.**

We will have to spend **at least** two weeks doing the experiments. (Chúng tôi sẽ phải mất **ít nhất** hai tuần lễ để làm các thí nghiệm.)

23. At once (immediately): **ngay lập tức.**

Please come home **at once**. (Xin hãy về nhà **ngay lập tức**.)

24. At first (initially): **lúc đầu, ban đầu.**

She was nervous at first, but later she felt more relaxed. (Ban đầu cô ta hồi hộp, nhưng sau đó cô ta cảm thấy thư giãn hơn.)

25. For good (forever): **mãi mãi, vĩnh viễn.**

She is leaving Chicago **for good**. (Cô ta sẽ **vĩnh viễn** rời khỏi Chicago.)

ANSWEWR KEY

Exercise 1.

1. Because of the sick teacher we have no class tomorrow.
2. Because of the dirty restaurant nobody wants to eat there.
3. Because it was foggy we didn't / couldn't go out.
4. Because of her good behavior, everybody loves her.
5. Because he was seriously ill, he couldn't come.
6. We were late to the meeting because of the heavy traffic.
7. I couldn't get to sleep last night because of the noise in the next.
8. Because my mother was ill, I stayed at home to take care of her.
9. We fell asleep in front of the TV because we were tired.
10. He can't work hard *because of his old age*
11. The flight was cancelled because it was foggy.
12. Many people refused to do Paula's job because the job was dangerous.
13. They usually have rows with each other because they are poor / they live in poverty.
14. Because my friend is absent, I have to copy the lesson for him.

EXERCISE 2

1. Despite the noise, we continued to study our lesson.
2. He agreed to play tennis although he was tired.
3. Despite his two broken legs broken in the crash, he managed to get out of the car before it exploded.
4. I like living in the dorm in spite of the noise.
5. Despite the hard work, they enjoyed themselves.
6. They wanted to climb the mountain despite the danger.
7. In spite of the extremely hot weather, they went jogging in the park.
8. In spite of the danger of smoking, I didn't give it up.
9. Although Mr Benson is old, he runs seven miles before breakfast.
10. Although Marcy was sad at losing the contest, she managed to smile.
11. Although she didn't like coffee, she drank it to keep herself warm.
12. Although the prices are high, my daughters insist on going to the movies every Saturday.
13. Mary went to work in spite of her illness.
14. He went to school in spite of her sickness.
15. The plane took off in spite of the fog.